Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TỦA CHÙA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Tủa Chùa	Xã Huổi Só	Xã Lao Xả Phình	Xã Mường Báng	Xã Mường Đun	Xã Sín Chải	Xã Sính Phình	Xã Tả Phìn	Xã Tả Sìn Thàng	Xã Trung Thu	Xã Tủa Thàng	Xã Xá Nhè
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**118.31**	**11.60**	**7.73**	**5.73**	**14.22**	**6.75**	**3.15**	**22.27**	**12.26**	**3.85**	**17.06**	**10.46**	**3.23**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.76	1.15	0.87		1.00	2.13		2.63	1.43		3.19	5.36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.56	0.37			1.00	2.00		1.09	0.07		1.03		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55.80	6.48	4.42	3.19	8.28	2.08	0.71	11.83	7.06	1.31	7.28	2.47	0.69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.84	1.32	0.04	0.14	0.04	0.04	0.04	2.00	1.32	0.04	0.69	0.13	0.04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.70				2.50			1.60			1.60		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.91	2.47	2.40	2.40	2.40	2.40	2.40	4.20	2.44	2.50	4.30	2.50	2.50
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN	32.84	2.40	2.40	2.40	2.40	2.40	2.40	4.20	2.44	2.50	4.30	2.50	2.50
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.30	0.18				0.10		0.01	0.01				
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**33.96**	**2.14**	**2.58**	2.18	**0.50**			**7.27**	**2.39**	**0.52**	**3.57**	**12.61**	**0.20**
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29.55	1.70	2.54	1.99				5.66	1.81	0.49	2.65	12.51	0.20
	Trong đó:														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	27.01	1.56	2.54	1.96				4.59	0.80	0.48	2.57	12.51	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	2.17	0.14						1.02	1.00		0.01		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*													
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*													
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0.16			0.03				0.04	0.01	0.01	0.07		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*													
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*													
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*													
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*													
-	*Đất di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*													
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*													
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*													
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0.01							0.01					
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*													
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*													
-	*Đất chợ*	*DCH*	0.20												0.20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.93		0.01	0.12	0.50			1.17	0.47	0.03	0.60	0.03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.26	0.26											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.002	0.002											
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.22	0.18	0.03	0.07				0.44	0.11		0.32	0.07	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

64069.54